

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

PHẦN I : NHÀ NƯỚC

1. Nhà nước

- Nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị, quyền lực công của nhân dân, với bộ máy chuyên trách thực hiện việc quản lý công việc chung của toàn xã hội trên cơ sở pháp luật chung và lợi ích chung, có trách nhiệm bảo vệ bảo đảm các quyền tự do của con người, vì sự phát triển bền vững của xã hội.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước mới, là công cụ thực hiện nền chuyên chính và bảo vệ lợi ích giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một bộ máy thống trị của đa số với thiểu số.

- Đặc trưng của nhà nước (5)

☐ Nhà nước là một tổ chức quyền lực chính trị công cộng đặc biệt, có bộ máy chuyên thực hiện cưỡng chế và quản lý những công việc chung của toàn xã hội

☐ Nhà nước có lãnh thổ, phân chia và quản lý dân cư theo các đơn vị hành chính lãnh thổ

☐ Nhà nước có chủ quyền quốc gia

☐ Nhà nước ban hành pháp luật và quản lý xã hội bằng pháp luật

☐ Nhà nước ban hành các loại thuế và thực hiện việc thu thuế dưới hình thức bắt buộc

- Bản chất của nhà nước là một thể thống nhất bao gồm 2 phương diện : giai cấp và xã hội

☐ Tính giai cấp : thể hiện ở chỗ nhà nước là công cụ thống trị trong xã hội thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền, củng cố và bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội.

☐ Tính xã hội :

Ngoài đại diện cho lợi ích của giai cấp thống trị. Nhà nước còn là công cụ bảo vệ lợi ích toàn xã hội

Bảo đảm trật tự chung bảo đảm các giá trị chung của toàn xã hội để tồn tại và phát triển

Để hoạt động có hiệu quả, nhà nước phải chọn lĩnh vực hoạt động nào là cơ bản, cần thiết để tác động. Bởi nếu không có sự quản lý nhà nước sẽ mang lại hậu quả rất xấu cho xã hội.

2. Hình thức nhà nước

Định nghĩa hình thức nhà nước:

_ **Hình thức nhà nước** là cách thức tổ chức quyền lực nhà nước và những phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước đó.

_ **Hình thức nhà nước** là khái niệm được cấu thành bởi 3 yếu tố: Chính thể, cấu trúc nhà nước, chế độ chính trị.

**Các bộ phận cấu thành hình thức nhà nước:*

1) Hình thức chính thể:

Là cách thức tổ chức, là trình tự thành lập ra cơ quan quyền lực tối cao của nhà nước cũng như xác định mức độ tham gia của nhân dân vào việc thiết lập các cơ quan này.

Có 2 loại:

a) Chính thể quân chủ: là hình thức trong đó quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ hoặc 1 phần vào người đứng đầu nhà nước theo nguyên tắc kế vị.

Gồm 2 loại:

_ Chính thể quân chủ tuyệt đối: là hình thức trong đó quyền lực nhà nước tập trung toàn bộ vào người đứng đầu nhà nước

VD: Nhà vua trong nhà nước phong kiến VN

_ Chính thể quân chủ hạn chế: là hình thức trong đó người đứng đầu chỉ nắm 1 phần quyền lực, bên cạnh đó còn có cơ quan quyền lực khác, cơ quan quyền lực này được bầu ra trong 1 thời hạn nhất định.

VD: Nhà nước Brunei.

b) Chính thể cộng hòa: là hình thức trong đó quyền lực tối cao của nhà nước tập trung vào 1 cơ quan được bầu ra trong 1 thời hạn nhất định.

Gồm 2 loại:

_ Chính thể CH quý tộc: là hình thức chính thể trong đó quyền bầu cử ra cơ quan quyền lực tối cao của nhà nước chỉ áp dụng với giai cấp quý tộc. Chế độ này ở nhà nước chủ nô, phong kiến.

VD: nhà nước Aten

_ Chính thể CH dân chủ: là hình thức trong đó mà quyền bầu cử ra cơ quan quyền lực tối cao của nhà nước được quy định với đại đa số nhân dân lao động trong xã hội.

VD: Nhà nước VN

Chính thể của nhà nước ta hiện nay là cộng hòa xã hội chủ nghĩa theo mô hình dân chủ nhân dân. Điều này được thể hiện thông qua các quy định của hiến pháp và pháp luật Việt Nam, theo đó quyền lực tối cao được trao các quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân

Quốc hội bầu miễn nhiệm, chủ tịch nước

Chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước quốc hội

Đứng đầu chính phủ là thủ tướng, thủ tướng chịu trách nhiệm trước quốc hội, báo cáo công tác trước quốc hội, UBTV quốc hội và chủ tịch nước.

Với những quy định trên cho thấy hình thức chính thức của Việt Nam là cộng hòa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhiều nét tương đồng với cộng hòa đại nghị tuy nhiên không giống như các nước cộng hòa đại nghị tư sản. Ở Việt Nam, chủ tịch nước không có quyền giải tán quốc hội trước thời hạn, còn quốc hội chỉ bỏ phiếu tín nhiệm đối với những chức vụ do quốc hội bầu hoặc phê chuẩn, không tổ chức bầu cử đại biểu quốc hội theo chế độ đảng phái.

Nếu xét trong các mô hình nhà nước xã hội chủ nghĩa về chính thể Việt Nam dân chủ nhân dân. Trong nước có mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Nhà nước Việt Nam luôn tạo điều kiện để mặt trận tổ quốc và các tổ chức thành viên hoạt động có hiệu quả.

2) Cấu trúc nhà nước:

Là sự cấu tạo tổ chức nhà nước thành các đơn vị hành chính lãnh thổ và tính chất, quan hệ giữa các bộ phận cấu thành nhà nước với nhau, giữa các cơ quan nhà nước ở TW với các cơ quan nhà nước ở địa phương.

Bao gồm: nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang

a) nhà nước đơn nhất: là nhà nước có chủ quyền chung, có lãnh thổ toàn vẹn thống nhất.

Các bộ phận hợp thành nhà nước:

_ Các đơn vị hành chính – lãnh thổ ko có chủ quyền.

_ Hệ thống các cơ quan nhà nước (cơ quan quyền lực, cơ quan hành chính, cơ quan tư pháp) thống nhất từ TW đến địa phương.

_ Có 1 hệ thống pháp luật thống nhất trên toàn lãnh thổ.

_ Công dân có 1 quốc tịch.

b) nhà nước liên bang:

Gồm 2 hay nhiều nhà nước thành viên hợp thành. Đặc điểm của nhà nước liên bang:

_ Có chủ quyền chung, đồng thời mỗi nhà nước thành viên cũng có chủ quyền riêng.

_ Có 2 hệ thống PL: của nhà nước toàn liên bang và của nhà nước thành viên.

_ Công dân có 2 quốc tịch.

_ Các nhà nước thành viên có chủ quyền riêng nhưng thống nhất với nhau về mặt quốc phòng, đối ngoại, an ninh.

c) nhà nước liên minh

Đây là sự liên kết tạm thời của 1 vài nhà nước để thực hiện những mục đích nhất định, sau khi thực hiện xong mục đích, nhà nước liên minh tự giải tán hoặc chuyển thành nhà nước liên bang.

VD: Hợp chủng quốc Hoa Kỳ được hình thành 1776 – 1778.

Việt Nam là nhà nước đơn nhất, trong đất nước chỉ tồn tại một công dân, một cơ quan quyền lực cao nhất là quốc hội, một cơ quan quản lý nhà nước cao nhất là chính phủ.

Các đơn vị hành chính lãnh thổ được phân định như sau : nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã

Thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận huyện, thị xã.

Huyện chia thành xã, thị trấn, quận chia thành phường ; thành phố thuộc tỉnh và thị xã chia thành phường, xã

Tại các đơn vị hành chính nói trên pháp luật sẽ quy định về việc thành lập chính quyền địa phương

3, chế độ chính trị

Là toàn bộ các phương pháp, thủ đoạn, cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước.

Chế độ chính trị là phương pháp cai trị và quản lý xã hội của giai cấp cầm quyền nhằm thực hiện những mục tiêu chính trị nhất định

Có 2 phương pháp chính để cai trị là phương pháp dân chủ và phương pháp phản dân chủ. Tương ứng với nó là 2 chế độ : chế độ dân chủ (chế độ dân chủ chủ nô, chế độ dân chủ quý tộc phong kiến, chế độ dân chủ tư sản, chế độ dân chủ XHCN) và chế độ phản dân chủ(chế độ độc tài chuyên chế chủ nô, chế độ độc tài chuyên chế phong kiến, chế độ độc tài phát xít tư sản)

VD : ở Việt Nam là chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước sử dụng nhiều biện pháp, cách thức dân chủ trong tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước như tổ chức bầu cử các cơ quan nhà nước(QH,HĐND).

QH, HĐND và các cơ quan khác đều hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ

Công dân được tạo điều kiện để tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Các cơ quan nhà nước quyết định các vấn đề theo đa số; nhà nước tiến hành công khai, minh bạch nhiều chính sách, quyết định các vấn đề quan trọng để các cá nhân có thể góp ý kiến, phản biện....

3. Chức năng nhà nước

Trong lý luận về nhà nước, **chức năng nhà nước** được hiểu là những phương hướng, phương diện hoặc mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của nhà nước.

**Hình thức và phương pháp thực hiện chức năng nhà nước:*

_Để thực hiện chức năng nhà nước: nhà nước phải lập ra bộ máy cơ quan nhà nước gồm nhiều cơ quan nhà nước khác nhau. Mỗi một cơ quan phải thực hiện nhiệm vụ của cơ quan ấy, đồng thời tất cả các cơ quan ấy phải phục vụ chung cho nhiệm vụ của nhà nước.

a) Hình thức thực hiện chức năng nhà nước:

Thực hiện chức năng nhà nước với nhiều hình thức cơ bản khác nhau, trong đó có 3 hình thức như sau :

+ Xây dựng pháp luật

+ Bảo vệ pháp luật

+ Tổ chức thực hiện pháp luật

3 hình thức này quan hệ mật thiết với nhau luôn có tác dụng qua lại lẫn nhau, là tiền đề, điều kiện của nhau và đều nhằm phục vụ quyền lợi của giai cấp cầm quyền (trong xã hội CN là quyền lợi của toàn thể nhân dân lao động).

b) Phương pháp thực hiện chức năng nhà nước:

Có 2 phương pháp để thực hiện chức năng của nhà nước là: thuyết phục hoặc cưỡng chế. Việc nhà nước sử dụng phương pháp nào phụ thuộc bản chất nhà nước, cơ sở kinh tế-xã hội, mâu thuẫn giai cấp, tương quan lực lượng....

***Các loại chức năng nhà nước:**

Có nhiều tiêu chí khác nhau để phân loại chức năng nhà nước. Tuy nhiên căn cứ chủ yếu vào phạm vi hoạt động của nhà nước, ta có thể chia chức năng nhà nước thành 2 loại như sau:

+ Chức năng đối nội: những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước trong nội bộ đất nước.

VD: _Đảm bảo trật tự xã hội

_Trấn áp các phần tử chống đối

_Bảo vệ chế độ chính trị - xã hội

+Chức năng đối ngoại: những phương hướng hoạt động cơ bản của nhà nước trong quan hệ quốc tế.

VD: _Phòng thủ đất nước

_Chống sự xâm nhập từ bên ngoài

_Thiết lập mối bang giao với các quốc gia khác.

Chức năng đối nội và đối ngoại có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, hỗ trợ, tác động lẫn nhau, trong đó chức năng đối nội giữ vai trò chủ đạo, có tính quyết định đối với chức năng đối ngoại. Việc thực hiện chức năng đối ngoại phải xuất phát từ chức năng đối nội và nhằm mục đích phục vụ chức năng đối nội.

- chức năng kinh tế

Chức năng kinh tế của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (hay chức năng tổ chức và quản lý kinh tế) được hiểu là những hoạt động chủ yếu, quan trọng nhất mang tính thường xuyên, liên tục thể hiện bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhằm thực hiện các mục tiêu cơ bản của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế.

Chức năng kinh tế của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có một số đặc trưng là:

Thứ nhất, chức năng tổ chức, quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam được thực hiện dưới sự lãnh đạo của Đảng

Thứ hai, việc thực hiện chức năng tổ chức, quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam phải bảo đảm được định hướng xã hội chủ nghĩa, đó là: "Dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc..."

Thứ ba, Nhà nước quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bằng pháp luật và các công cụ quản lý kinh tế khác như: kế hoạch, chương trình, quy hoạch phát triển kinh tế; các chính sách kinh tế; bộ máy hành chính và đội ngũ cán bộ công chức nhà nước.

Nội dung, hình thức, nguyên tắc và phương pháp thực hiện chức năng kinh tế của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nội dung thực hiện chức năng kinh tế Nội dung của chức năng kinh tế của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thể hiện tập trung ở hoạt động quản lý vĩ mô nền kinh tế bằng pháp luật và các công cụ quản lý kinh tế khác (như xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội...); hoạt động quản lý đối với doanh nghiệp và các tập đoàn kinh tế nhà nước.

Nhà nước thực hiện chức năng quản lý vĩ mô nền kinh tế bằng pháp luật và các công cụ quản lý kinh tế khác Chức năng quản lý vĩ mô nền kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hiểu là quản lý đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân gồm nhiều thành phần kinh tế với đa dạng các loại hình sở hữu và nhà nước quản lý tổng thể các hoạt động kinh tế của các chủ thể kinh tế. Vì vậy, pháp luật có ý nghĩa, vai trò to lớn trong việc quản lý, điều hành nền kinh tế nhưng phải đáp ứng các tiêu chí sau: Pháp luật quy định chế độ sở hữu mới nhằm tạo cơ sở để xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; quy định cơ sở pháp lý cho sự tồn tại và phát triển của các loại thị trường; quy định chế độ quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường; quy định các điều kiện cạnh tranh nhằm trật tự hóa thị trường; xác định cơ cấu chủ thể kinh tế thị trường và tạo cơ sở cho nền kinh tế Việt Nam hội nhập với nền kinh tế thế giới; xác định các quy tắc hành vi của các chủ thể kinh tế; bảo đảm sự an toàn xã hội nhằm khắc phục các khuyết tật của nền kinh tế thị trường; pháp luật quy định cơ chế xử lý các vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh tế và giải quyết các tranh chấp kinh tế.

Ngoài ra, Nhà nước còn quản lý vĩ mô nền kinh tế bằng các công cụ quản lý kinh tế sau: Chính sách kinh tế vĩ mô; Chính sách về chế độ sở hữu và thành phần kinh tế; Chính sách quản lý và sử dụng đất đai.

Nhà nước thực hiện chức năng quản lý đối với doanh nghiệp nhà nước và các tập đoàn kinh tế nhà nước Chức năng kinh tế của nhà nước không chỉ được thực hiện thông qua sự quản lý, điều tiết và định hướng bằng pháp luật; công cụ quản lý kinh tế như các chính sách kinh tế, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội mà còn bằng thực lực của kinh tế nhà nước đó là các doanh nghiệp nhà nước, tập đoàn kinh tế nhà nước. Việc tăng cường, củng cố, xây dựng và phát triển sức mạnh kinh tế nhà nước nói chung và của doanh nghiệp nhà nước, tập đoàn kinh tế nhà nước nói riêng trong các ngành, lĩnh vực kinh tế then chốt của đất nước vừa là công cụ quản lý kinh tế, vừa là cơ sở kinh tế để nhà nước thực hiện các

mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội. Hơn nữa, do thực tiễn nảy sinh ở các nước tư bản chủ nghĩa khi mà các tập đoàn kinh tế tư nhân phát triển lớn mạnh không ngừng lấn át kinh tế nhà nước, các tập đoàn kinh tế tư nhân từ chỗ lũng đoạn kinh tế chuyển sang lũng đoạn chính trị cho nên nhà nước phải quản lý các doanh nghiệp nhà nước và tập đoàn kinh tế nhà nước để thực hiện thành công các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- chức năng xã hội

Nhà nước xã hội chủ nghĩa có nhiệm vụ quan trọng là giải quyết tốt những đòi hỏi, nhu cầu xuất phát từ đời sống, hướng tới việc xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, tất cả vì giá trị con người. Nền kinh tế thị trường được thiết lập trong các nhà nước xã hội chủ nghĩa đã mang lại nhiều thành tựu nhưng cũng đã đặt ra nhiều vấn đề như: văn hoá, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, việc làm... đòi hỏi phải giải quyết. Chính vì vậy, một trong những chức năng quan trọng của nhà nước xã hội chủ nghĩa là giải quyết các nhiệm vụ mà xã hội đặt ra, hướng tới sự phát triển bền vững trong đó con người là trung tâm.

Nội dung cơ bản của chức năng xã hội của nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể khái quát ở các hướng chính sau:

- Nhà nước coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu.
- Nhà nước xác định khoa học - công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- Nhà nước xây dựng và thực hiện chính sách bảo tồn văn hoá dân tộc, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hoá của nhân loại.
- Nhà nước xây dựng, thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe nhân dân.
- Nhà nước tạo điều kiện để mỗi công dân đều có việc làm, khuyến khích mở rộng sản xuất, thu hút sức lao động; tích cực trong việc giải quyết vấn đề thất nghiệp...
- Nhà nước xây dựng chính sách thu nhập hợp lý, điều tiết mức thu nhập giữa những người có thu nhập cao sang những người có thu nhập thấp qua các chính sách về thuế.

- Nhà nước xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm chăm lo đời sống vật chất và tinh thần đối với những người có công, người về hưu, người già yếu cô đơn...
- Nhà nước chủ động tìm các biện pháp để giải quyết các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm...

4. Bộ máy nhà nước CHXHCNVN

Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ TW đến địa phương được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc chung, thống nhất nhằm thực hiện những nhiệm vụ và chức năng của nhà nước, vì lợi ích của giai cấp thống trị.

**Đặc điểm của bộ máy nhà nước:*

4 đặc điểm

Mỗi kiểu nhà nước có 1 cách thức tổ chức bộ máy nhà nước riêng tùy thuộc vào bản chất giai cấp, nhiệm vụ, chức năng và mục tiêu hoạt động của nhà nước cũng như các đk hoàn cảnh về ls, VH, truyền thống dân tộc, tương quan lực lượng chính trị trong xã hội.

Tuy nhiên tất cả các bộ máy nhà nước đều có những đặc điểm chung như sau:

- +**Bộ máy nhà nước** là công cụ chuyên chính của giai cấp thống trị về kinh tế, chính trị, tư tưởng trong xã hội, bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp cầm quyền.
- +**Bộ máy nhà nước** nắm giữ đồng thời 3 loại quyền lực trong xã hội: quyền lực kinh tế, quyền lực chính trị, quyền lực tinh thần.
- +**Bộ máy nhà nước** sử dụng pháp luật - phương tiện có hiệu lực nhất để quản lý xã hội và việc quản lý này được tiến hành chủ yếu dưới 3 hình thức pháp lý cơ bản: xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật.
- +**Bộ máy nhà nước** vận dụng 2 phương pháp chung cơ bản là thuyết phục và cưỡng chế để quản lý xã hội (phụ thuộc bản chất của nhà nước...)

--> **Bộ máy nhà nước** ko phải là tập hợp đơn giản các cq nhà nước mà là 1 hệ thống thống nhất các cq nhà nước, có sự liên hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau, hỗ trợ nhau cùng thực hiện những mục tiêu chung.

**Cơ quan nhà nước:*

Là bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước, là 1 tổ chức chính trị có tính độc lập tương đối về cơ cấu tổ chức, bao gồm 1 nhóm công chức được nhà nước giao cho những quyền hạn và nghĩa vụ nhất định.

Đặc điểm cơ bản của cơ quan nhà nước:

_Tính quyền lực nhà nước: thể hiện ở thẩm quyền được nhà nước trao mà tiêu biểu nhất là quyền ban hành những văn bản pháp luật.

_Tính bắt buộc phải thi hành đối với cá nhân, tổ chức, cơ quan nhà nước có liên quan.

Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Theo Hiến pháp năm 2013, ở nước ta có các loại cơ quan nhà nước sau:

- Các cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương);
- Các cơ quan hành chính nhà nước, bao gồm: Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan có chức năng quản lý nhà nước thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân
- Các cơ quan xét xử (Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự, các Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án đặc biệt và các Tòa án khác do Luật định)
- Các cơ quan kiểm sát (Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự, Viện kiểm sát nhân dân địa phương).
- Chủ tịch nước là một chức vụ nhà nước, một cơ quan đặc biệt thể hiện sự thống nhất quyền lực, có những hoạt động thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp nên không xếp vào bất kỳ một loại cơ quan nào. Tất cả các cơ quan nhà nước tạo thành bộ máy nhà nước. Nhưng bộ máy nhà nước không phải là một tập hợp đơn giản các cơ quan nhà nước, mà là một hệ thống thống nhất các cơ quan có mối liên hệ ràng buộc qua lại chặt chẽ với nhau vận hành theo một cơ chế đồng bộ.

Trong bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các

vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

- Thông qua lá phiếu tín nhiệm, nhân dân ủy thác quyền lực của mình cho Quốc hội. Thay mặt nhân dân Quốc hội quy định, thực hiện và bảo đảm thực hiện quyền lực thống nhất trong cả nước. Đây là cơ quan cao nhất của Nhà nước, thực hiện quyền lực nhân dân. Thông qua hoạt động của mình, Quốc hội thực hiện quyền lực của nhân dân thành ý chí của nhà nước, thể hiện trong Hiến pháp, luật, các nghị quyết, mang tính chất bắt buộc thực hiện chung đối với mọi thành viên trong xã hội.

Quốc hội có chức năng, nhiệm vụ quyền hạn cơ bản sau đây:

- Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật
- Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;
- Quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước
- Quyết định các chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước
- Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước
- Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương và cơ quan khác do Quốc hội thành lập
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập
- Bổ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn
- Quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ của Chính phủ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt
- Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội

- Ngoài ra Quốc hội còn có các quyền hạn như: Quyết định đại xá; quyết định vấn đề chiến tranh và hoà bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia; quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên; đồng thời quyết định các vấn đề của địa phương do luật định.

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước có những nhiệm vụ và quyền hạn cơ bản sau đây:

- Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh
- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ; miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao
- Thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội, công bố, bãi bỏ quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh; công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp
- Quyền hạn của Chủ tịch nước còn thể hiện trên lĩnh vực ngoại giao; quyết định vấn đề thôi, nhập quốc tịch; vấn đề đặc xá. Khi thực hiện quyền hạn, Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định.

Chính phủ trong bộ máy nhà nước: Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ:

- Tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; Đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn
- Thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, nền hành chính quốc gia; thực hiện quản lý về cán bộ, công chức, viên chức và công vụ trong các cơ quan nhà nước; thi hành lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ,

lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm tính mạng, tài sản của nhân dân; bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân

- Lãnh đạo công tác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do luật định

- Ngoài ra Thủ tướng Chính phủ còn có thẩm quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế trình Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

- Phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên

Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Hệ thống tòa án được tổ chức :

TA tối cao

TA cấp cao

TA cấp tỉnh

TA cấp huyện

TA quân sự

Viện kiểm sát nhân dân Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Viện kiểm sát nhân dân gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện kiểm sát khác do luật định. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Hệ thống tổ chức viện kiểm sát nhân dân gồm :

Vks tối cao

Vks nhân dân cấp cao

Vks cấp tỉnh
Vks cấp huyện
Vks quân sự

5. Nhà nước pháp quyền

- Là nhà nước được tổ chức, hoạt động trên cơ sở chủ quyền nhân dân, sự phân chia quyền lực nhà nước, hệ thống pháp luật dân chủ, minh bạch, công bằng, tiến bộ và là công cụ đảm bảo tự do cá nhân, công bằng xã hội, sự thống trị của pháp luật trong đời sống nhà nước, đời sống xã hội.

- Nhà nước pháp quyền là nhà nước của dân, do dân, vì dân, tất cả quyền lực nhà nước thực sự thuộc về nhân dân, pháp luật có tính pháp lý và công bằng, thể hiện đầy đủ các giá trị cao cả của xã hội và của con người, pháp luật phải giữ vai trò chủ đạo trong mọi hoạt động, trong xử sự của các chủ thể và toàn xã hội.

- Đặc điểm :

☐ Có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, phản ánh đúng yêu cầu khách quan của quản lý nhà nước và quản lý xã hội. Các đạo luật phải có vai trò tối thượng trong hệ thống pháp luật. Nhà nước và các thiết chế của nó phải được xác định rõ ràng về mặt pháp luật, tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, viên chức và công dân phải tuân thủ nghiêm chỉnh và triệt để pháp luật

☐ Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, công dân có trách nhiệm với nhà nước và nhà nước cũng có trách nhiệm đối với công dân. Quan hệ giữa công dân và nhà nước là quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ

☐ Là một tổ chức thực hiện công quyền dựa trên nền tảng pháp luật vững chắc, các quyền tự do dân chủ, các lợi ích chính đáng của con người cần được pháp luật bảo đảm và bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân do bất kì cơ quan nhà nước, người có chức quyền hay công dân phải bị nghiêm trị

☐ Quyền lực nhà nước về hành pháp, lập pháp, tư pháp phải được phân định rõ ràng, hợp lý cho 3 hệ thống các cơ quan nhà nước tương ứng trong một cơ chế kiểm tra, giám sát, chế ước lẫn nhau tạo thành cơ chế đồng bộ đảm bảo sự thống nhất của quyền lực nhà nước, nhân dân thực sự là quyền lực chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước.

PHẦN II: PHÁP LUẬT

Pháp luật là một hệ thống quy tắc xử sự do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận có tính quy phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức và tính bắt buộc chung, thể hiện ý chí của giai cấp nắm quyền lực

của nhà nước và được nhà nước đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

1. Bản chất (2)

- *Tính giai cấp của pháp luật*

☐ Phản ánh ý chí nhà nước của giai cấp thống trị trong xã hội, nội dung ý chí đó được quy định bởi điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp thống trị. Ý chí của giai cấp thống trị được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành

☐ Còn thể hiện ở mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội, pháp luật là yếu tố điều chỉnh về mặt giai cấp các quan hệ xã hội nhằm định hướng cho các quan hệ xã hội phát triển theo một mục tiêu, một trật tự phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, bảo vệ đại vị của giai cấp thống trị. Với ý nghĩa đó pháp luật chính là công cụ thể hiện sự thống trị của giai cấp.

- *Tính xã hội của pháp luật :*

☐ Pháp luật vừa là thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội vừa là công cụ ghi nhận, bảo vệ lợi ích của giai cấp khác vì mục tiêu ổn định và phát triển xã hội theo đường lối của giai cấp thống trị

- 2 thuộc tính này có quan hệ mật thiết với nhau. Mức độ đậm nhạt của 2 thuộc tính này trong các kiểu pháp luật là khác nhau và thường biến đổi tùy vào điều kiện kinh tế - xã hội, đạo đức, quan điểm, đường lối và các trào lưu kinh tế chính trị xã hội trong mỗi quốc gia và ở từng thời kì nhất định.

2. Thuộc tính của pháp luật (3)

- *Tính quy phạm phổ biến, bắt buộc chung :*

Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự, đó là những khuôn mẫu hành vi mà mọi cá nhân, tổ chức nhất định phải tuân theo.

- *Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức :*

Các quy phạm pháp luật được thể hiện trong các văn bản pháp luật với những tên gọi, cách thức ban hành và giá trị pháp lý nhất định.

Về mặt ngôn ngữ : ngắn gọn, rõ ràng, trực tiếp để đảm bảo tính phổ thông, dễ hiểu, dễ vận dụng, tránh việc hiểu đa nghĩa.

- *Tính được đảm bảo thực hiện bằng nhà nước*

Pháp luật trực tiếp do nhà nước trực tiếp xây dựng và ban hành hoặc thừa nhận nên pháp luật được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng các công cụ, biện pháp nhà nước.

Các biện pháp mà nhà nước sử dụng để đảm bảo thực hiện các quy phạm pháp luật rất đa dạng bao gồm các biện pháp cưỡng chế thuyết phục,, giáo dục ...

3. So sánh pháp luật với các quy phạm xã hội khác

- *Khái niệm*

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung cho mọi người do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận thể hiện ý chí của giai cấp thống trị được nhà nước bảo đảm thực hiện dùng để điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng nhà nước.

Quy phạm xã hội là quy tắc xử sự chung của con người dùng để điều chỉnh mối quan hệ giữa con người với con người trong xã hội. Các quy phạm xã hội bao gồm : đạo đức, chính trị, phong tục, tập quán...

- *Giống* : đều là những quy tắc hành vi để điều chỉnh hành vi của cá nhân trong xã hội nhằm đảm bảo sự phát triển bình thường của xã hội.

- *Khác nhau* :

Phương diện	Quy phạm PL	Quy phạm XH
Nguồn gốc	Do nhà nước ban hành và thừa nhận	Tự hình thành trong quá trình hoạt động xã hội
Cơ chế bảo đảm thực hiện	Bằng các biện pháp như giáo dục, cưỡng chế, thuyết phục	Được đảm bảo bằng dư luận xã hội, lương tâm, lòng tin...
Phạm vi	Mang tính phổ biến và bắt buộc chung toàn xã hội	Không mang tính phổ biến và bắt buộc chung, phạm vi hẹp hơn. Thường là một cộng đồng nhất định

4. Quan hệ giữa pháp luật và đạo đức

Đạo đức là toàn bộ những quan niệm về thiện ác, lương tâm, danh dự, trách nhiệm, về lòng tự trọng, công bằng hạnh phúc và những quy tắc đánh giá, điều chỉnh hành vi ứng xử giữa người với người, cá nhân với xã hội.

- Pháp luật và đạo đức có sự thống nhất thể hiện ở 3 điểm sau

5. Ý thức pháp luật

- Là tổng thể những tư tưởng, học thuyết quan điểm, thái độ, tình cảm, sự đánh giá của con người về pháp luật trên các phương diện, tiêu chí cơ bản : về sự cần thiết hay không cần thiết; về vai trò và chức năng của pháp luật; về tính công bằng hay không công bằng; đúng đắn hay không đúng đắn của các quy phạm pháp luật hiện hành, pháp luật đã qua trong quá khứ, pháp luật cần phải có; về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong hành vi của cá nhân, nhà nước và các tổ chức xã hội

- Từ định nghĩa trên có thể thấy rằng: về mặt nội dung, ý thức pháp luật được cấu thành từ hai bộ phận: tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật.

Tư tưởng pháp luật là tổng thể những tư tưởng, quan điểm, phạm trù, khái niệm, học thuyết về pháp luật, tức là mọi vấn đề lý luận về pháp luật, về thượng tầng kiến trúc pháp lý của xã hội.

Tâm lý pháp luật được thể hiện qua thái độ, tình cảm, tâm trạng, xúc cảm đối với pháp luật và các hiện tượng pháp lý khác, được hình thành một cách tự phát thông qua giao tiếp và dưới tác động của các hiện tượng pháp lý, phản ứng một cách tự nhiên của con người đối với các hiện tượng đó.

- Ý thức pháp luật có một số đặc điểm sau(2)

Thứ nhất, với tính cách là một hình thái ý thức xã hội, ý thức pháp luật chịu sự quy định của tồn tại xã hội, nhưng nó có tính độc lập tương đối. Tính độc lập tương đối của ý thức pháp luật được thể hiện ở một số khía cạnh:

+ Nó thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội

+ Trong những điều kiện nhất định tư tưởng pháp luật, đặc biệt là tư tưởng pháp luật khoa học, có thể vượt lên trên sự phát triển của tồn tại xã hội.

+ Ý thức pháp luật phản ánh tồn tại xã hội có tính kế thừa ý thức pháp luật của thời đại trước đó. Tất nhiên những yếu tố được kế thừa có thể là tiến bộ hoặc không tiến bộ.

+ Ý thức pháp luật tác động trở lại đối với tồn tại xã hội. Nó có thể là động lực thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của các sự vật hiện tượng.

Thứ hai, ý thức pháp luật là hiện tượng mang tính giai cấp. Mỗi quốc gia chỉ có một hệ thống pháp luật, nhưng tồn tại một số hình thái ý thức pháp luật: Có ý thức pháp luật của giai cấp thống trị, ý thức pháp luật của các giai cấp bị trị, của các tầng lớp trung gian.

Các biện pháp giáo dục nâng cao ý thức pháp luật

- Thực hiện tốt công tác giáo dục pháp luật thông qua hoạt động thông tin, tuyên truyền, giải thích pháp luật cho mọi công dân, cho học sinh, sinh viên, đưa môn “Nhà nước và pháp luật đại cương” vào giảng dạy ở mọi trường đại học, tăng cường đào tạo và bồi dưỡng cán bộ pháp luật, đào tạo và bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho đội ngũ cán bộ nhà nước, trong đó cần chú trọng trước hết tới cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật, những người có thẩm quyền.

- Đẩy mạnh hoạt động xây dựng pháp luật với sự tham gia rộng rãi của công dân để có một hệ thống pháp luật hoàn thiện, phù hợp với ý chí, nguyện vọng của toàn dân, lợi ích nhà nước.

- Thường xuyên, kiên trì tiến hành công tác kiểm tra, giám sát và thực hiện pháp luật.

Pháp luật và ý thức pháp luật là hai hiện tượng pháp lý khác nhau, nhưng có mối liên hệ mật thiết, biện chứng. Mối liên hệ này được thể hiện ở một số điểm cơ bản sau đây:

Vai trò của ý thức pháp luật đối với pháp luật:

- *Trong hoạt động xây dựng pháp luật*

Ý thức pháp luật là tiền đề trực tiếp cho hoạt động xây dựng pháp luật, cụ thể là cho hoạt động soạn thảo, xây dựng đề án, dự thảo văn bản pháp luật; là yếu tố chủ quan có ý nghĩa quyết định đối với nội dung của văn bản pháp luật. Cần nâng cao ý thức pháp luật cho các nhà làm luật và của cả nhân dân, những người góp ý kiến trong việc xây dựng các văn bản pháp luật..

Ví dụ, nếu ý thức pháp luật của các nhà làm luật - những người trực tiếp soạn thảo ban hành pháp luật đúng đắn thì họ sẽ cho ra đời những văn bản pháp luật có chất lượng, phù hợp cuộc sống. Trong trường hợp ngược lại - sẽ cho ra đời văn bản pháp luật sai, không khách quan, không phù hợp cuộc sống, không khả thi... Những năm gần đây, do ý thức pháp luật của các nhà làm luật được nâng cao (thể hiện ở trình độ lý luận, tư duy pháp lý và tình cảm thái độ của họ về pháp luật) nên nhìn chung đã cho ra đời những văn bản pháp luật có chất lượng, đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống; tiêu biểu như Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự mới, Luật Doanh nghiệp....

Tuy vậy, vẫn còn nhiều quy định pháp luật bất cập, lạc hậu, chưa phù hợp với sự phát triển nhanh chóng của các quan hệ xã hội. Như trong lĩnh vực kinh doanh, pháp luật về cạnh tranh còn thiếu; pháp luật về giáo dục, đào tạo còn nhiều bất cập, thường xuyên thay đổi....nhiều khi rơi vào tình trạng: vừa thừa, vừa thiếu pháp luật; hoặc luật khó hiểu, hiểu thế nào cũng được, hoặc quy định quá chung chung....

Trong xây dựng pháp luật, ý thức pháp luật của người dân cũng có ý nghĩa quan trọng, bởi vì họ là những người được tham gia góp ý kiến xây dựng pháp luật. Nếu ý thức pháp luật của họ tốt họ sẽ có những đóng góp ý kiến đúng đắn, có chất lượng hoặc ngược lại, nếu ý thức pháp luật của họ thấp, sai lệch..., việc góp ý kiến của họ sẽ không có chất lượng, thậm chí có khi phản tác dụng.

-Trong thực hiện pháp luật

Đối với thực hiện pháp luật, ý thức pháp luật cũng có vai trò to lớn, có tác động mạnh mẽ. Việc thực hiện pháp luật phụ thuộc vào trình độ nhận thức pháp luật và tâm lý, tình cảm pháp luật của con người. Nếu người kinh doanh tôn trọng pháp luật và có đạo đức họ sẽ chấp hành pháp luật đúng đắn, không làm hàng giả, không xâm phạm lợi ích, uy tín của cơ sở kinh doanh khác. Còn nếu ngược lại, họ sẽ có hành vi như nói xấu cơ sở kinh doanh khác, hay làm hàng giả, hàng độc hại cho sức khỏe...

-Trong áp dụng pháp luật.

Ý thức pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng trong áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền: chất lượng, hiệu quả, tính đúng đắn của các quyết định áp dụng pháp luật phụ thuộc rất nhiều vào ý thức pháp luật của người cán bộ áp dụng pháp luật. Ví dụ, để ra bản án đúng pháp luật "thấu tình, đạt lý", người thẩm phán cần có ý thức pháp

luật, cụ thể là có kiến thức nghiệp vụ, có quan điểm, thái độ tình cảm tôn trọng pháp luật, tình cảm đạo đức, cảm thông với số phận của những đương sự, có trách nhiệm và lòng tâm nghề nghiệp. Nhiều khi, tuy có trình độ nghiệp vụ, thông thạo luật, nhưng nếu thiếu trách nhiệm hay đạo đức nghề nghiệp, họ vẫn có thể ra những quyết định hay bản án oan sai, chưa thấu tình đạt lý....

Sự tác động trở lại của pháp luật đối với ý thức pháp luật:

- Bản thân pháp luật cũng tác động tới ý thức pháp luật của các thành viên trong xã hội bằng cách này hay cách khác. Pháp luật ở đây hiểu theo nghĩa rộng - bao gồm bản thân pháp luật thực định - các văn bản pháp luật, thực tiễn áp dụng pháp luật, thực thi pháp luật, văn hoá pháp luật và ý thức pháp luật của con người... Tức là tất cả các yếu tố hợp thành của thượng tầng kiến trúc pháp luật đều tác động đến sự hình thành và phát triển ý thức pháp luật. Hệ thống pháp luật càng hoàn thiện thì tác động mạnh mẽ đến việc hình thành, nâng cao ý thức pháp luật trong nhân dân. Pháp luật phản ánh những tư tưởng, quan điểm tiến bộ của ý thức pháp luật, khi đó pháp luật có vai trò là phương tiện truyền bá tới ý thức pháp luật cá nhân, qua đó mà nâng cao ý thức pháp luật của họ.
- Cần lưu ý là sự tác động của văn bản pháp luật đến ý thức pháp luật của con người có thể theo chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực, phụ thuộc vào chất lượng, tính đúng đắn, tính phù hợp của văn bản pháp luật đó. Các quyết định áp dụng pháp luật (ví dụ các quyết định hành chính hay các bản án của tòa tuyên) cũng có tác động đối với ý thức pháp luật: sẽ củng cố, nâng cao ý thức pháp luật cho cá nhân nếu như chúng đúng đắn, còn nếu ngược lại - chúng lại có tác động tiêu cực tới ý thức pháp luật của các cá nhân, ví dụ: làm mất hay giảm niềm tin vào công lý, gây hoang mang dao động, tạo tâm lý coi thường pháp luật vv...
- Như vậy, từ sự ban hành, ra đời của văn bản pháp luật, đến hoạt động áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền... đều tác động đến ý thức pháp luật trong nhân dân, củng cố, bồi dưỡng, giúp họ nhận thức đúng đắn hơn, từ đó có tình cảm, niềm tin, lối sống tuân theo pháp luật, hình thành văn hoá pháp lý trong xã hội. Trong thực tiễn, cần nắm vững mối quan hệ giữa ý thức pháp luật và pháp luật để vừa hoàn thiện hệ thống pháp luật, vừa xây dựng, nâng cao ý thức pháp luật cho con người; làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức pháp luật

đi đôi với rà soát văn bản pháp luật, kịp thời sửa đổi những quy định bất hợp lý..., từng bước xây dựng nền văn hoá pháp luật trong nhân dân.

6. Văn bản quy phạm pháp luật

- Là hình thức thể hiện các quyết định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo những trình tự thủ tục pháp lý nhất định, trong đó quy định về những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, được áp dụng nhiều lần trong cuộc sống

- Các loại văn bản quy phạm pháp luật (15) trích điều 4 luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Hiến pháp.

2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.

3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

5. Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.

9. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

10. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

11. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

12. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).

13. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

14. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

15. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

HIỆU LỰC CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Nghiên cứu hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật tức là xem xét giới hạn tác động của nó theo thời gian theo không gian và phạm vi đối tượng thi hành. Xác định chính xác giới hạn của văn bản quy phạm pháp luật là điều kiện quan trọng và cần thiết để thực hiện đúng pháp luật.

Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật theo thời gian

Là giới hạn xác định thời điểm phát sinh và chấm dứt hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật.

Những văn bản quy phạm pháp luật luôn tồn tại trong thời gian. Chúng có thời điểm bắt đầu hiệu lực và thời điểm hết hiệu lực. Một văn bản quy phạm pháp luật và thời điểm bắt đầu có hiệu lực, tức là từ thời điểm đó các chủ thể pháp luật có liên quan phải chịu sự điều chỉnh của nó phải tiến hành nó một cách bắt buộc.

Trong luật pháp có ba phương thức xác định thời điểm bắt đầu có hiệu lực.

- Thứ nhất, văn bản quy phạm pháp luật bắt đầu có hiệu lực từ thời điểm thông qua hoặc công bố nó;
- Thứ hai, thời điểm bắt đầu có hiệu lực được xác định là sau một khoảng thời gian nhất định kể từ khi công bố văn bản;
- Thứ ba, văn bản quy phạm pháp luật bắt đầu có hiệu lực từ thời điểm được chỉ ra trong bản thân văn bản hoặc bằng một đạo luật khác phê chuẩn văn bản ấy.

Thời hạn hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được xác định từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực tới thời điểm hết hiệu lực của nó.

Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực trong ba trường hợp:

- Thứ nhất, trong văn bản mới được thông qua hoặc trong văn bản của cơ quan được ủy quyền có sự chỉ dẫn trực tiếp về điều đó.
- Thứ hai, sự ban hành một văn bản mới thay thế văn bản trên.

- Thứ ba, thời hạn hiệu lực được chỉ ra trong bản thân văn bản và thời hạn đó đã hết. Khi xem xét hiệu lực theo thời gian, cần đề cập đến vấn đề hiệu lực về trước (còn gọi là hiệu lực hồi tố). Nhìn chung pháp luật nước ta không có hiệu lực trở về trước, điều đó có nghĩa là một văn bản quy phạm pháp luật mới được thông qua chỉ điều chỉnh những quan hệ xã hội xuất hiện sau khi văn bản đó bắt đầu có hiệu lực. Trong một số rất ít trường hợp ngoại lệ nếu như sự quan trở về trước phù hợp với lợi ích của xã hội thì ngay trong văn bản ấy quy định trực tiếp có hiệu lực hồi tố. Không được quy định hiệu lực trở về trước trong các trường hợp.
- + Quy định trách nhiệm mới đối với mọi hành vi mà vào thời điểm hành vi đó thực hiện, pháp luật không quy định TNHS.
- + Quy định trách nhiệm hình sự nặng hơn.

Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật theo không gian

Giới hạn tác động về không gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định bằng lãnh thổ quốc gia hay địa phương hoặc một vùng nhất định.

Nhiều văn bản không chỉ ra hiệu lực theo không gian mà điều đó được mặc nhiên xác định theo giới hạn thẩm quyền của cơ quan ban hành văn bản ấy.

Những văn bản chung nào chỉ có hiệu lực trong một vùng nhất định thì giới hạn luôn chỉ rõ trong văn bản đó. Phần lớn các văn bản do các cơ quan quyền lực và quản lý Nhà nước Trung ương có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Các văn bản do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ban hành có hiệu lực trên địa bàn thuộc thẩm quyền của cơ quan ấy.

Đối tượng tác động

Hiệu lực theo không gian của văn bản quy phạm pháp luật gắn liền với tác động của nó đối với nhóm người cụ thể.

Thông thường văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trong một lãnh thổ nhất định cũng có hiệu lực với mọi cá nhân tổ chức thuộc lãnh thổ đó. Tuy nhiên có những văn bản chỉ tác động tới những công chức Nhà nước hoặc những người thuộc những ngành nghề nhất định. Cũng có văn bản chỉ liên quan đến người nước ngoài và người không có quốc tịch v.v... Trong những trường hợp như thế, các văn bản quy phạm pháp luật luôn xác định rõ đối tượng tác động, nghĩa là những người phải tuân theo chấp hành hay được hưởng những quyền nhất định.

7. Nguồn pháp luật

- (hình thức bên ngoài của pháp luật) : là những hình thức chính thức thể hiện các quy tắc bắt buộc chung được nhà nước thừa nhận có giá trị pháp lý

để áp dụng giải quyết các sự việc trong thực tiễn pháp lý và là phương thức tồn tại trên thực tế của pháp luật

- có 3 loại nguồn pháp luật là:

Tập quán pháp là việc nhà nước thừa nhận các tập quán đã từng tồn tại trước đó có giá trị pháp lý, mang tính bắt buộc chung, được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế nhà nước. Về nguyên tắc, các tập quán này không trái với lợi ích nhà nước.

Tiền lệ pháp : là những quyết định của cơ quan hành chính, của cơ quan tư pháp về những vụ việc cụ thể (trong trường hợp pháp luật không quy định hoặc quy định không rõ) được nhà nước thừa nhận có giá trị pháp lý bắt buộc để giải quyết những vụ việc tương tự xảy ra sau đó

Văn bản pháp luật do nhà nước xây dựng và ban hành là hình thức thể hiện các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự thủ tục pháp lý nhất định, trong đó quy định những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội,, được áp dụng nhiều lần trong cuộc sống

- Nguồn pháp luật VN

Một số nguồn nội dung của pháp luật Việt Nam

Đường lối, chính sách của Đảng

Đường lối, chính sách của Đảng được coi là nguồn nội dung của pháp luật bởi vì chúng định ra mục tiêu, phương hướng phát triển kinh tế – xã hội của đất nước trong một giai đoạn nhất định cũng như những phương pháp, cách thức cơ bản để thực hiện những mục tiêu, phương hướng này.

VD : cụ thể hóa nghị quyết của Đảng

Nhu cầu quản lý kinh tế – xã hội của đất nước

Đây cũng là một trong những nguồn nội dung quan trọng của pháp luật, một trong những cơ sở để xây dựng, ban hành pháp luật. Để tổ chức, quản lý và điều hành nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước phải ban hành các quy định pháp luật cụ thể nhằm xây dựng đồng bộ các loại thị trường (thị trường lao động, thị trường hàng hoá, thị trường bất động sản, thị trường tài chính...); cụ thể hoá các chính sách tài chính, thuế, tiền tệ, giá cả, đầu tư, thu nhập...; sắp xếp, cơ cấu lại các ngành kinh tế, điều chỉnh các quan hệ kinh tế theo chiều hướng mà Nhà nước mong muốn, chiều hướng vừa thúc đẩy sự tăng trưởng, vừa bảo đảm sự cân đối và ổn định của nền kinh tế – xã hội.

Các tư tưởng, học thuyết pháp lý

Các tư tưởng, học thuyết pháp lý cũng có thể trở thành nguồn nội dung của pháp luật. Chẳng hạn, theo Điều 2 của Hiến pháp hiện hành của nước ta thì, “Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước

pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”.

Quy định này của Hiến pháp được xây dựng trên cơ sở sự kế thừa tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật; tư tưởng chủ quyền nhân dân; tư tưởng nhà nước pháp quyền và tiếp nhận các yếu tố hợp lý của học thuyết phân chia quyền lực nhà nước.

2. Các loại nguồn hỗn hợp

Bên cạnh các nguồn nội dung kể trên, còn có các nguồn vừa là nguồn nội dung, vừa là nguồn hình thức của pháp luật. Đó là các nguồn cơ bản sau:

Các nguyên tắc chung của pháp luật

Đây là những nguyên lý, những tư tưởng cơ bản làm cơ sở cho toàn bộ quá trình xây dựng và thực hiện pháp luật trong thực tế

Ví dụ, nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc này được coi là nguồn nội dung của pháp luật vì các quy định của pháp luật trong nhiều lĩnh vực được ban hành ra nhằm thực hiện các chính sách xã hội của Nhà nước phục vụ cho sự phát triển tự do, toàn diện của mỗi cá nhân, bảo đảm công bằng xã hội, xoá đói, giảm nghèo... Với tư cách là nguồn hình thức của pháp luật, nguyên tắc này đòi hỏi khi xác định mức bồi thường thiệt hại xảy ra trong thực tế phải tùy từng trường hợp cụ thể của nạn nhân và của người gây thiệt hại, có trường hợp chỉ yêu cầu bồi thường những thiệt hại trực tiếp; song, có trường hợp lại phải yêu cầu bồi thường cả những thiệt hại trực tiếp lẫn những thiệt hại gián tiếp.

Văn bản quy phạm pháp luật

Đây là loại nguồn hình thức chủ yếu, cơ bản và quan trọng nhất của pháp luật, bởi lẽ, các cơ quan nhà nước ở Việt Nam khi giải quyết các vụ việc pháp lý thực tế thuộc thẩm quyền của mình đều chủ yếu dựa vào các VBQPPL.

VBQPPL ở nước ta bao gồm nhiều loại với giá trị pháp lý cao, thấp khác nhau. Đứng đầu thang bậc giá trị pháp lý trong hệ thống VBQPPL là Hiến pháp, đạo luật gốc, luật cơ bản của Nhà nước. Tiếp đó là các đạo luật và các nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,...

Các điều ước quốc tế

Nói chung, các điều ước quốc tế do Việt Nam ký kết, phê chuẩn hoặc gia nhập thực tế vừa là nguồn nội dung, vừa là nguồn hình thức của pháp luật nước ta. Nó là nguồn nội dung trong trường hợp các quy định của nó được chuyển hóa thành các quy định trong các VBQPPL.

Ví dụ, việc chúng ta gia nhập Công Ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) đã dẫn đến việc ban hành Luật Bình đẳng giới trong đó có nhiều nội dung là sự cụ thể hóa các quy định của Công Ước này.

Phong tục tập quán

Có nhiều quan niệm khác nhau về phong tục tập quán, song dưới góc độ coi nó là một dạng quy phạm xã hội thì có thể hiểu phong tục tập quán là những cách ứng xử hay những thói quen ứng xử hoặc những quy tắc xử sự chung được hình thành một cách tự phát trong một cộng đồng dân cư nhất định, được bảo đảm thực hiện bằng thói quen, bằng sức thuyết phục của chúng, bằng dư luận xã hội và có thể bằng cả một số biện pháp cưỡng chế phi nhà nước.

Phong tục tập quán vừa có thể là nguồn nội dung, vừa có thể là nguồn hình thức của pháp luật. Những phong tục tập quán tiến bộ, tốt đẹp, phù hợp với ý chí của Nhà nước, được Nhà nước thừa nhận sẽ trở thành nguồn nội dung của pháp luật. Ví dụ, việc Nhà nước thừa nhận phong tục ăn Tết Nguyên đán, phong tục Giỗ tổ Hùng Vương ngày 10 tháng 3 âm lịch đã dẫn đến quy định cho phép người lao động, cán bộ, công chức, học sinh, sinh viên... được nghỉ làm việc, học tập trong những ngày này.

Ngoài ra, trong một số lĩnh vực, các quy tắc và quan niệm đạo đức chính thống, các truyền thống tốt đẹp của dân tộc cũng có thể trở thành nguồn nội dung của pháp luật. Các quy định về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con cái, của ông bà và các cháu, của vợ và chồng, của các thành viên khác trong gia đình với nhau trong pháp luật hôn nhân và gia đình là sự thể chế hóa các quan niệm đạo đức truyền thống, là sự thừa nhận các quy tắc đạo đức thịnh hành trong xã hội;...

Ngược lại, có những phong tục tập quán cổ hủ, lạc hậu, phản tiến bộ khiến Nhà nước ban hành VBQPPL nhằm xóa bỏ, loại trừ dần chúng khỏi đời sống xã hội. Ví dụ, sự tồn tại của phong tục đốt pháo gây lãng phí tiền bạc, tai nạn thương tâm dẫn đến việc Nhà nước ban hành quy định cấm sản xuất và đốt pháo để loại trừ phong tục này.

Phong tục tập quán là nguồn hình thức của pháp luật trong những trường hợp nó được áp dụng vào việc giải quyết các vụ việc xảy ra trong thực tế. Việc thừa nhận phong tục tập quán là nguồn hình thức của pháp luật đã được thể hiện cụ thể trong một số đạo luật của nước ta. Ví dụ, Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thoả thuận thì có thể áp dụng tập quán;... Tập quán... không được trái với những nguyên tắc quy định trong Bộ luật này”; hoặc theo Điều 6 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì, “trong quan hệ hôn nhân và gia đình, những phong tục, tập

quán thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc mà không trái với những nguyên tắc quy định tại Luật này thì được tôn trọng và phát huy”.

Trong loại nguồn này còn bao gồm cả các tập quán quốc tế đã được thừa nhận và áp dụng tại Việt Nam như các tập quán thương mại quốc tế.

Trên đây là các loại nguồn đã được chính thức thừa nhận trong pháp luật và trong thực tế ở nước ta. Ngoài ra, Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 còn nêu “nghiên cứu về khả năng khai thác, sử dụng án lệ,... và quy tắc của các hiệp hội nghề nghiệp, góp phần bổ sung và hoàn thiện pháp luật”.

Theo tinh thần của Nghị quyết này, thì trong tương lai, pháp luật Việt Nam có thể có thêm hai nguồn sau:

Án lệ hay các quyết định, bản án của tòa án

Trong pháp luật, án lệ là một vụ việc đã được xét xử hoặc quyết định của toà án được xem như sự cung cấp quy định hoặc quyền lực cho quyết định của một vụ việc giống hoặc tương tự xảy ra về sau, hoặc cho một vấn đề tương tự của pháp luật, hoặc khi nếu các sự kiện là khác nhau thì nguyên tắc chi phối vụ việc đầu tiên có thể áp dụng được cho các sự kiện khác nhau chút ít.

VD : Chánh án TAND tối cao đã công bố 6 án lệ được Hội đồng thẩm phán TAND tối cao thông qua, các tòa án trên toàn quốc có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng trong xét xử kể từ ngày 1-6.

Quy tắc của các hiệp hội nghề nghiệp

Loại nguồn dự kiến này mới chỉ được đề cập đến trong Nghị quyết số 48 nói trên mà dường như chưa có tiền lệ ở Việt Nam và cũng chưa được thừa nhận chính thức về mặt Nhà nước.

Ví dụ, Pháp lệnh Cán bộ, công chức năm 1998 (được sửa đổi, bổ sung năm 2003) đã thừa nhận một cách gián tiếp rằng quy định của các tổ chức chính trị – xã hội cũng có thể được thừa nhận là một trong các nguồn hình thức của pháp luật thông qua việc thừa nhận những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, Bí thư, Phó bí thư Đảng uỷ, người đứng đầu tổ chức chính trị – xã hội cấp xã... cũng là cán bộ, công chức. Theo đó, những cán bộ, công chức thuộc loại này nếu vi phạm kỷ luật của các tổ chức đó thì khi xử lý họ, quy định của các tổ chức đó cũng sẽ được viện dẫn và áp dụng.

8. Quan hệ pháp luật

- Là quan hệ xã hội được quy phạm pháp luật điều chỉnh, trong đó các bên tham gia quan hệ có các quyền và nghĩa vụ được nhà nước đảm bảo

- Đặc điểm :

☐ Là quan hệ xã hội có ý chí

☐ Mang tính giai cấp

☐ Các bên tham gia quan hệ pháp luật có quyền và nghĩa vụ pháp lý được nhà nước đảm bảo thực hiện : là đặc điểm quan trọng của QHPL do quy phạm pháp luật quy định và bảo đảm.

- Chủ thể của quan hệ pháp luật : là những cá nhân tổ chức đáp ứng được những điều kiện do nhà nước quy định cho mỗi loại quan hệ pháp luật và tham gia vào quan hệ pháp luật đó

☐ Năng lực chủ thể

Năng lực pháp luật : khả năng hưởng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật

Năng lực hành vi : khả năng tổ chức, cá nhân được nhà nước thừa nhận, bằng hành vi của chính mình xác lập và thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý cũng như độc lập chịu trách nhiệm về hành vi của mình. Các yếu tố quyết định năng lực hành vi bao gồm : độ tuổi, tình trạng sức khỏe, khả năng nhận thức...

☐ Các loại chủ thể

Các nhân : về năng lực pháp luật do nhà nước quy định, xuất hiện từ khi sinh ra cho đến lúc chấm dứt tức là chết đi. Về năng lực hành vi : xuất hiện muộn hơn năng lực pháp luật, khi công dân đạt đến độ tuổi nhất định theo quy định pháp luật.

Tổ chức : pháp nhân

Là tổ chức được thành lập một cách hợp pháp. Có cơ cấu chặt chẽ. Có tài sản riêng và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó khi tham gia quan hệ pháp luật.

Nhân danh mình khi tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Nhà nước là chủ thể đặc biệt của QHPL, chủ thể quyền lực chính trị của toàn xã hội, chủ sở hữu lớn nhất trong xã hội, chủ thể của các quan hệ pháp luật quan trọng

- Căn cứ làm phát sinh, thay đổi và chấm dứt quan hệ pháp luật

☐ Đó chính là sự kiện pháp lý- là những tình huống hiện tượng, quá trình xảy ra trong đời sống, có liên quan đến sự xuất hiện thay đổi và chấm dứt quan hệ pháp luật

☐ Các cách phân loại

9. Thực hiện pháp luật

- Là hành vi thực tế hợp pháp, có mục đích của các chủ thể pháp luật nhằm hiện thực hóa các quy định pháp luật, làm cho chúng đi vào cuộc sống.

- Các hình thức rất đa dạng và phong phú. Căn cứ vào tính chất hoạt động thực hiện các quy phạm pháp luật, khoa học pháp lý chia pháp luật như sau :

☐ Tuân thủ pháp luật : là hình thức thực hiện những quy phạm pháp luật mang tính chất ngăn cấm bằng hành vi thụ động, trong đó các chủ thể pháp luật kiềm chế không làm những gì mà pháp luật cấm.

☐ Thi hành pháp luật : là hình thức thực hiện những quy định trao nghĩa vụ bắt buộc của pháp luật một cách tích cực trong đó các chủ thể thực hiện nghĩa vụ của mình bằng những hành động tích cực

☐ Sử dụng pháp luật : là hình thức thực hiện những quy định về quyền chủ thể của pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật chủ động, tự mình quyết định thực hiện hay không thực hiện điều mà pháp luật cho phép.

☐ Áp dụng pháp luật : là hình thức thực hiện pháp luật trong đó nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định pháp luật hoặc chính hành vi của mình căn cứ vào những quy định pháp luật để ra quyết định làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ hay chấm hay chấm dứt một quan hệ pháp luật.

Đặc điểm :

Là hoạt động mang tính quyền lực nhà nước

Là hoạt động phải tuân theo những hình thức thủ tục chặt chẽ do pháp luật quy định

Là hoạt động điều chỉnh mang tính cá biệt cụ thể với những quan hệ xã hội nhất định

Là hoạt động đòi hỏi tính sáng tạo (sự sáng tạo trong phạm vi quy định của pháp luật)

10. Vi phạm pháp luật

- Là hành vi trái pháp luật, có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện , xâm hại tới các mối quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

- Đặc điểm

☐ Hành vi gây nguy hiểm cho xã hội

☐ Hành vi trái pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật xác nhận và bảo vệ

- ❓ Có lỗi của chủ thể
- ❓ Chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý
- Các biện pháp hạn chế vi phạm pháp luật

11. Trách nhiệm pháp lý

- Là hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật, được thể hiện trong việc cơ quan nhà nước(người có chức vụ) có thẩm quyền áp dụng đối với người đã có lỗi trong việc vi phạm pháp luật một hay nhiều biện pháp cưỡng chế (chế tài xử lý) của nhà nước do ngành luật tương ứng quy định.
- Có 4 loại

Hình sự

Hành chính

Dân sự

Kỷ luật

- Cơ sở là vi phạm pháp luật. có vi phạm pháp luật thì có trách nhiệm pháp lý.

PHẦN 3 : TÌNH HUỐNG (1)

1. Hiến pháp

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của một nhà nước, do cơ quan đại diện và quyền lực cao nhất của Nhà nước ban hành hoặc sửa đổi theo một trình tự nghiêm ngặt; hiến pháp là văn bản có hiệu lực pháp lí cao nhất và có ý nghĩa chính trị – pháp lí lớn.

Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp.

Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý.

Hiến pháp năm 2013

-
- ❑ Lời nói đầu
 - ❑ Chương I: Chế độ chính trị

- Chương II: Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân
- Chương III: Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường
- Chương IV: Bảo vệ Tổ quốc
- Chương V: Quốc hội
- Chương VI: Chủ tịch nước
- Chương VII: Chính phủ
- Chương VIII: Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân
- Chương IX: Chính quyền địa phương
- Chương X: Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước
- Chương XI: Hiệu lực của Hiến pháp và việc sửa đổi Hiến pháp

Nhân quyền (hay **quyền con người**; tiếng Anh: *human rights*) là những quyền tự nhiên của con người và không bị tước bỏ bởi bất cứ ai và bất cứ chính thể nào. Theo định nghĩa của Văn phòng Cao ủy Liên Hiệp Quốc, nhân quyền là những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những tự do cơ bản của con người

Theo Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền của Liên Hiệp Quốc, con người có ba nhóm quyền cơ bản bao gồm quyền dân sự, quyền chính trị và quyền kinh tế, xã hội - văn hóa.

Các nhóm quyền cơ bản :

- Quyền chính trị
- Quyền dân sự
- Quyền kinh tế, văn hóa, xã hội

2. Tội phạm

- Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân

thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự. (điều 8- luật hình sự 2015)

- Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, trái pháp luật hình sự và phải chịu hình phạt

- Năng lực trách nhiệm hình sự là khả năng nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi một người, khả năng điều khiển hành vi đó và khả năng gánh lấy hậu quả pháp lý là trách nhiệm hình sự do hành vi mà chính họ gây ra. Năng lực trách nhiệm hình sự bao gồm khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi và tuổi chịu trách nhiệm hình sự.

- Độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự là người có năng lực chịu trách nhiệm hình sự, đã đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật và không ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự.

- **Tuổi chịu trách nhiệm hình sự**

Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác.

Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, tội hiếp dâm, tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi, tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng

- Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật này, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó.

- **Mục đích của hình phạt**

Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người, pháp nhân thương mại phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa

họ phạm tội mới; giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

3. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.
2. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau.
3. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.

Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1. Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản.
2. Quyền sở hữu, quyền thừa kế và quyền khác đối với tài sản.
3. Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

Người thành niên

1. Người thành niên là người từ đủ mười tám tuổi trở lên.
2. Người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp quy định tại các điều 22, 23 và 24 của Bộ luật này.

Điều 21. Người chưa thành niên

1. Người chưa thành niên là người chưa đủ mười tám tuổi.
2. Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện.
3. Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.
4. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.

Điều 22. Mất năng lực hành vi dân sự

1. Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết

định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.

Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.

2. Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Điều 23. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

1. Người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

2. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Điều 24. Hạn chế năng lực hành vi dân sự

1. Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Tòa án quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện.

2. Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày hoặc luật liên quan có quy định khác.

3. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích

liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Thừa kế là việc chuyển dịch tài sản (gọi là di sản) của người chết(gọi là người để lại di sản) cho người, tổ chức khác (gọi là người thừa kế) theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật. Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người thừa kế theo di chúc không là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Di sản

Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.

Thời điểm, địa điểm mở thừa kế

1. Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật này.
2. Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ di sản hoặc nơi có phần lớn di sản.

4. Quan hệ pháp luật về hôn nhân và gia đình là hình thức pháp lý của các quan hệ hôn nhân và gia đình như quan hệ kết hôn, nhận nuôi con nuôi, ly hôn... xuất hiện trên cơ sở sự điều chỉnh của các quy phạm luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

